

NGOẠI NGỮ VỚI BAN NGỮ

**PHÂN TÍCH PHƯƠNG TIỆN BIỂU HIỆN
NGHĨA LIÊN NHÂN TRONG PHẦN TÓM TẮT
CỦA CÁC BÁO KHOA HỌC XÃ HỘI
BẰNG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT
DƯƠNG THỊ THẢO***

TÓM TẮT: Nghiên cứu này tập trung phân tích nghĩa liên nhân trong phần tóm tắt của các bài báo khoa học xã hội viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt, dựa trên ba bình diện: thức, tình thái và đại từ nhân xưng. Dữ liệu nghiên cứu là 10 bài báo khoa học xã hội được viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt từ các tạp chí uy tín trong nước và nước ngoài. Mục tiêu của nghiên cứu là làm sáng tỏ cách thức người viết thiết lập mối quan hệ với độc giả qua phương tiện ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, về bình diện thức, cả hai nhóm ngôn ngữ đều ưu tiên sử dụng thức tuyên bố nhằm truyền đạt thông tin một cách khách quan và trung thực. Ở bình diện tình thái, do tính chất súc tích, khách quan của phần tóm tắt khoa học nên các phương tiện biểu đạt tình thái rất hạn chế. Xét về sự xuất hiện của các đại từ nhân xưng trong cả hai ngôn ngữ, các bài báo tiếng Anh thường sử dụng ngôi thứ nhất số nhiều (we/our) để tạo sự gần gũi và thể hiện trách nhiệm khoa học, trong khi các bài báo tiếng Việt hướng tới tính trung lập bằng cách tránh sử dụng đại từ nhân xưng, thay vào đó dùng danh từ hoặc cụm danh từ. Những kết quả này phản ánh sự khác biệt văn hóa và đặc điểm giao tiếp học thuật ở hai ngôn ngữ trong phạm vi bài báo khoa học xã hội.

TỪ KHOÁ: nghĩa liên nhân; bài báo khoa học xã hội; bình diện; thức; tình thái; đại từ nhân xưng.

NHẬN BÀI: 07/08/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/11/2025

1. Đặt vấn đề

Trong các bài báo khoa học nói chung và xã hội nói riêng, nghĩa liên nhân (*interpersonal relations*) đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng mối quan hệ giữa người viết và người đọc. Nghĩa liên nhân thường được phân tích ở các bình diện thức (*mood*), tình thái (*modality*) và hệ thống các đại từ nhân xưng (*personal pronouns*). Việc phân tích nghĩa liên nhân sẽ giúp hiểu được cách người viết (tác giả) sử dụng ngôn ngữ để thiết lập, duy trì và thể hiện thái độ và quan điểm, đồng thời tăng cường tính thuyết phục và uy tín cho bài viết.

Nghiên cứu này tập trung vào phân tích, đánh giá và đối chiếu nghĩa liên nhân ở phần tóm tắt của 10 bài báo khoa học xã hội (KHXH) được viết bằng tiếng Anh và bằng tiếng Việt, qua các bình diện thức, tình thái và hệ thống các đại từ nhân xưng. Các bài báo tiếng Anh được lấy từ tạp chí “*Social Science Research*” trong khoảng thời gian từ 2021 đến 2025, mỗi bài có độ dài khoảng 12000 chữ. Các bài báo tiếng Việt được lấy từ hai tạp chí uy tín là “*Tạp chí khoa học Trường Đại học Đồng Tháp*” và “*Tạp chí khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*”, mỗi bài có độ dài khoảng 5000-6.000 chữ. Phần tóm tắt của các bài được lựa chọn có độ dài khoảng 150-200 từ. Tất cả các bài báo đều được xuất bản online bởi các nhà xuất bản có uy tín cao ở hai nước Mỹ và Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về nghĩa liên nhân

Nghĩa liên nhân (*interpersonal meaning*) là một khái niệm được M.A.K. Halliday sử dụng lần đầu trong cuốn *An introduction to Functional Grammar* (1985) khi ông đưa ra Lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống (NPCNHT) (*systemic functional linguistics - SFL*). Trước Halliday, các học giả như Malinowski (1923), Wittgenstein (1953), Firth (1957), Austin (1962), Paul Grice (1975)... đã đề cập gián tiếp đến khía cạnh liên nhân của ngôn ngữ qua nghiên cứu về hành động ngôn từ, ngữ cảnh xã hội và chức năng giao tiếp. Chính các học giả này đã đặt nền móng cho việc hiểu ngôn ngữ như công

*Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên; Email: thaodt@tnus.edu.vn

cụ tương tác xã hội. Kế thừa những nhận định của các học giả đi trước về khía cạnh liên nhân của ngôn ngữ, Halliday đã hệ thống hoá khái niệm này thành một siêu chức năng ngôn ngữ độc lập trong NPCNHT. Halliday & Mathiessen (2004, 2014) đã làm rõ các nguyên tắc nghĩa liên nhân của Halliday (1985) và mở rộng ứng dụng vào phân tích các diễn ngôn đa dạng, từ các đoạn hội thoại giao tiếp hàng ngày đến các văn bản học thuật, làm nổi bật lên vai trò của nghĩa liên nhân trong ngữ pháp chức năng hệ thống. Sau Halliday (1985), các học giả như Lock (1996), Lemke (1998), Eggins (2004), Fawcett (2007), Thompson (2008, 2014), Andersen (2017),... cũng đã có những nghiên cứu lí luận về nghĩa liên nhân. Đặc biệt, Shi Cheng (2023) đã tổng hợp các nghiên cứu về nghĩa liên nhân trong 10 năm (2012-2022) và đã giúp làm rõ hơn khung lí thuyết NPCNHT và đề xuất thêm hướng phát triển mô hình và phương pháp luận mới.

Lí thuyết về nghĩa liên nhân đã được các học giả Leech Coates J. (1983), Kawashima K. (2004), Robin Fawcett (2010), Norman Fairclough (1995), Teun A. van Dijk (2008), Ruth Wodak (1989, 2001),... vận dụng hiệu quả trong việc phân tích diễn ngôn, đặc biệt là diễn ngôn chính trị, xã hội. Một trong những ứng dụng của ngôn ngữ chức năng hệ thống là lí thuyết đánh giá (appraisal theory). Đây là mô hình lí thuyết do James Martin và Peter White phát triển. Lí thuyết này được đề cập đầu tiên và đầy đủ trong cuốn *“The Language of Evaluation: appraisal in English”* (2005). Lí thuyết này tập trung vào cách người nói và người viết thể hiện quan điểm, thái độ và đánh giá của mình về sự việc và con người thông qua ngôn ngữ.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về nghĩa nói chung và nghĩa liên nhân nói riêng là một lĩnh vực học thuật còn nhiều thách thức, đòi hỏi sự đầu tư sâu về mặt lí luận cũng như phương pháp tiếp cận. Tuy nhiên, lĩnh vực này vẫn thu hút sự quan tâm của đông đảo các học giả, thể hiện qua số lượng đáng kể các công trình nghiên cứu chuyên sâu đã được công bố trong những năm gần đây. Ngô Đình Phương (2004) đã có nghiên cứu về nghĩa liên nhân trong ngữ pháp chức năng hệ thống, tập trung vào hợp phần nghĩa liên nhân của câu. Trong nghiên cứu của mình, ông phân tích các giá trị mà các yếu tố tình thái mang lại cho câu và sự khác biệt về khu vực ý nghĩa trong cấu trúc thức của câu, bao gồm phần thức (Mood) và phần dư (Residue). Ông nhấn mạnh rằng nghĩa liên nhân được hiện thực hóa qua các yếu tố tình thái và cấu trúc thức, trong đó yếu tố mang giá trị liên nhân đóng vai trò quan trọng trong kết nối các câu với nhau về mặt ý nghĩa trong diễn ngôn. Nghiên cứu về nghĩa, Nguyễn Văn Hiệp (2008) đã nhấn mạnh rằng câu nói không chỉ mang nghĩa miêu tả mà còn chứa nghĩa tình thái, nghĩa chủ đề và nghĩa mục đích phát ngôn, trong đó nghĩa tình thái và mục đích phát ngôn thuộc về nghĩa liên nhân, thể hiện các mối quan hệ xã hội, thái độ và mục đích giao tiếp giữa người nói và người nghe. Diệp Quan Ban (2009) đã đề cập đến nghĩa liên nhân như một chức năng ngữ pháp quan trọng trong cấu trúc câu và văn bản tiếng Việt. Ông nhấn mạnh rằng có những yếu tố nằm ngoài cấu trúc cú pháp nhưng vẫn đóng vai trò trong việc tạo ra liên kết (liên nhân) giữa các thành phần câu, giúp câu với câu liên kết thành một tổng thể trong diễn ngôn. Phạm Hữu Đức & Bạch Thị Thu Hiền (2009) cũng đã đi phân tích các đặc điểm ngữ pháp thể hiện nghĩa liên nhân trong văn bản bản tin tiếng Anh. Họ nhấn mạnh rằng nghĩa liên nhân được tạo nên bởi các yếu tố ngữ pháp như liên từ, đại từ, và các cấu trúc câu giúp kết nối các phần trong văn bản, làm cho bản tin mang tính mạch lạc và dễ hiểu. Các tác giả cũng chỉ ra những đặc điểm riêng của ngữ pháp liên nhân trong bản tin tiếng Anh, tập trung vào cách các câu được liên kết với nhau về mặt ý nghĩa để truyền tải thông tin một cách hiệu quả. Nguyễn Thị Thu Hiền (2017) đã đưa đến cho người đọc một cái nhìn *“tổng quan về các đường hướng tiếp cận nét nghĩa liên nhân của diễn ngôn”*, trong đó tác giả nhấn mạnh ba khung lí thuyết chính để nghiên cứu nét nghĩa này là thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống, thuyết đánh giá và thuyết tình thái đa thức, từ đó tác giả đề xuất một sự kết hợp cả 3 lí thuyết đó để nghiên cứu về nghĩa liên nhân của các diễn ngôn trong tương lai. Trần Thị Bích Ngọc (2018) đi sâu phân tích các hình thức biểu đạt nghĩa liên nhân trong quảng cáo tuyển dụng tiếng Anh và tiếng Việt. Qua đó tác giả nhận định có những điểm tương đồng và khác biệt trong các hình thức biểu đạt nghĩa liên nhân trong thể loại văn bản này. Dương Thị Việt Hà và Phạm Thị Diệu Quyên (2018) đã đi *“so sánh nghĩa liên nhân trong các bài tranh cử năm 2016 của Hillary Clinton và Donald Trump”*. Nguyễn Thanh Nga

(2018) đi sâu vào phân tích chi tiết cách sử dụng chủ ngữ khi bác sĩ nói tiếng Anh và tiếng Việt để giao tiếp với người bệnh tại phòng khám tư vấn, từ đó đưa ra những gợi ý trong việc thay đổi diễn ngôn khi sử dụng chủ ngữ nhằm khuyến khích phương thức khám tư vấn lấy người bệnh làm trung tâm. Nguyễn Quỳnh Hoa (2018) xem xét các phương tiện ngữ pháp và từ vựng thể hiện nghĩa liên nhân gồm ba nhóm chính là hệ thống thức, tình thái và các phương tiện từ vựng - ngữ nghĩa. Luận án chỉ ra rằng trong văn bản thuyết minh bảo tàng, nghĩa liên nhân tuy được thể hiện kín đáo nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên giọng điệu khách quan, tin cậy và hướng tới người đọc, qua đó thực hiện chức năng hướng dẫn và giáo dục của loại diễn ngôn này. Nguyễn Thị Kim Luyến (2019) tập trung vào phân tích “*Phương thức biểu hiện nghĩa liên nhân trong các văn bản hướng dẫn sử dụng thuốc Anh – Việt (theo lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống)*”. Tác giả dựa trên ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, tập trung nghiên cứu hai phương tiện ngữ pháp-từ vựng quan trọng của nghĩa liên nhân: *thức (mood)* và *tình thái (modality)*. Mục tiêu là làm rõ sự thể hiện của nghĩa liên nhân trong văn bản hướng dẫn sử dụng thuốc bằng tiếng Anh và tiếng Việt, từ đó chỉ ra các điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Với Nguyễn Thị Huyền Trang (2019), người viết biểu hiện thái độ, vị thế và khoảng cách xã hội thông qua phương tiện rào đón (hedging devices) trong văn bản học thuật. Theo quan niệm của Halliday, các phương tiện rào đón là biểu hiện của tình thái liên nhân, giúp người viết điều chỉnh mức độ chắc chắn, cam kết và lịch sự trong khi trình bày tri thức. Chu Thị Lộc An (2020) đã đi “*Khảo sát nghĩa liên nhân biểu hiện qua từ xưng hô của nhân vật trong tác phẩm “Mảnh đất lắm người nhiều ma” của Nguyễn Khắc Trường*”. Tác giả nhận định rằng từ xưng hô đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thể hiện nghĩa liên nhân giữa các nhân vật trong tác phẩm. Võ Thị Bê (2020) đã có một công trình nghiên cứu phân tích đặc điểm ngôn ngữ trong Văn bản chuyên ngành Dược học tiếng Anh, đồng thời đối chiếu các đặc điểm tương ứng này với tiếng Việt, từ đó rút ra những điểm giống và khác nhau của thể loại văn bản này trong hai ngôn ngữ cụ thể. Văn Thu Vân & Hà Như Hằng (2021) đã “*phân tích nghĩa liên nhân trong chuyên mục phản hồi của độc giả gửi ban biên tập bằng tiếng Anh và tiếng Việt theo thuyết Đánh giá*”. Phan Văn Hòa & Giã Thị Tuyết Nhung (2022) tập trung vào phân tích ẩn dụ ngữ pháp liên nhân nhằm diễn đạt các ý nghĩa tình thái và thức. Ngoài ra còn một số nghiên cứu gần đây về nghĩa liên nhân trong các thể loại văn bản khác như báo chí, chính trị,... Sự đa dạng và phong phú của các công trình trên đã góp phần quan trọng vào việc phát triển lý thuyết cũng như ứng dụng thực tiễn của nghĩa liên nhân trong ngôn ngữ học Việt Nam.

Qua phân tổng hợp trên có thể thấy rằng việc nghiên cứu về nghĩa liên nhân của các học giả đi theo 4 hướng chính, bao gồm các nghiên cứu lý luận về nghĩa liên nhân, nghiên cứu ứng dụng về nghĩa liên nhân, nghiên cứu đối chiếu về nghĩa liên nhân và có cả những công trình cụ thể hơn với phạm vi nghiên cứu là các bài báo khoa học.

2.2. Cơ sở lý luận

2.2.1. Nghĩa liên nhân

Theo Halliday (1994), siêu chức năng liên nhân tập trung vào vai trò của ngôn ngữ như là một phương tiện để thực hiện các mối quan hệ xã hội và tương tác giữa con người với con người, mà cụ thể ở đây là mối quan hệ giữa người viết với người đọc. Qua đó, người viết có thể thể hiện thái độ, quan điểm của mình và góp phần thay đổi thái độ của người đọc.

Halliday và Matthiessen (2014) nhận định siêu chức năng liên nhân được thể hiện qua hệ thống THỨC (Mood), TÌNH THÁI (Modality) và hệ thống các ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (Personal pronouns).

2.2.1.1. Thức (Mood):

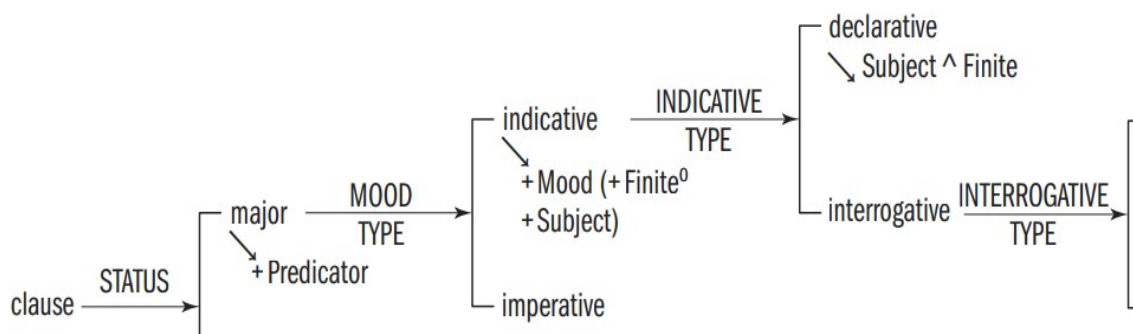
Khái niệm THỨC được Halliday và Matthiessen (2014) thảo luận chi tiết như là một thành phần cốt lõi của siêu chức năng liên nhân (interpersonal metafunction), mà cụ thể ở đây liên quan đến cách ngôn ngữ được sử dụng để thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội, cũng như thực hiện các hành vi giao tiếp. Halliday & Matthiessen (2014, tr.135) cho rằng trong bất cứ tương tác nào thì mục đích chính là để cho (*giving*) hoặc yêu cầu (*demanding*) một hàng hoá nào đó. Hàng hoá được trao đổi có

thể hàng hoá và dịch vụ (*goods & services*) hoặc thông tin (*information*). Từ đây, ta có thể thấy bốn chức năng cơ bản của lời nói là trần thuật/ nhận định (*statement*), hỏi (*question*), mời/ đề xuất (*offer*) và yêu cầu/ ra lệnh (*command*). Những chức năng này được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1. Cho hay yêu cầu, hàng hoá-&-dịch vụ hay thông tin
(Giving or demanding, goods-&-services or information) - Halliday & Matthiessen (2014:136)

Hàng hoá được trao đổi		
Vai diễn trong sự trao đổi	(a) hàng hoá & dịch vụ (goods & services)	(b) thông tin (information)
(i) cho (giving)	mời/ đề xuất (offer) <i>I'll give you some help.</i>	trần thuật/ nhận định (statement) <i>My husband's a doctor.</i>
(ii) yêu cầu (demanding)	yêu cầu/ ra lệnh (command) <i>Open the door!</i>	hỏi (question) <i>Are you a student?</i>

Như vậy, theo ngôn ngữ học chức năng hệ thống, THỨC là thành phần hiện thực hoá kiểu loại thức của cú gồm thức chỉ định (*indicative*) và thức cầu khiến (*imperative*). Trong thức chỉ định có thức tuyên bố (*declarative*) và thức nghi vấn (*interrogative*) Hình minh hoạ dưới làm rõ các kiểu loại thức này của cú trong tiếng Anh và cấu trúc thành phần trong từng thức đó.



Hình 1.1. Mạng lưới hệ thống thức (The mood system network) - Halliday & Matthiessen (2014:24)

Sau đây là các ví dụ cụ thể minh hoạ cho từng kiểu loại thức.

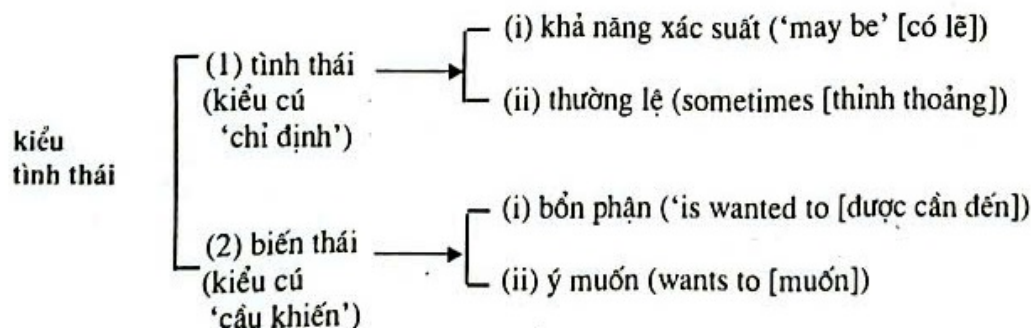
Thức chỉ định (<i>indicative</i>)	Thức tuyên bố (<i>declarative</i>)	1. The man has left for the station. 2. The children are playing in the backyard.
	Thức nghi vấn (<i>interrogative</i>)	3. Has anyone told you the truth? 4. What are you doing right now?
Thức cầu khiến (<i>imperative</i>)		5. Open the door! 6. Please tell me your name.

THỨC đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nghĩa liên nhân, góp phần tạo dựng và duy trì mối quan hệ xã hội giữa người viết và người đọc. Trong các bài báo khoa học nói chung và bài báo KHXH nói riêng, việc lựa chọn và sử dụng phù hợp cấu trúc thức không chỉ giúp tác giả truyền tải thông tin một cách rõ ràng, chính xác mà còn thể hiện thái độ, mức độ tin cậy, cũng như thiết lập khoảng cách hay sự gần gũi với người đọc.

2.2.1.2. Tình thái (Modality):

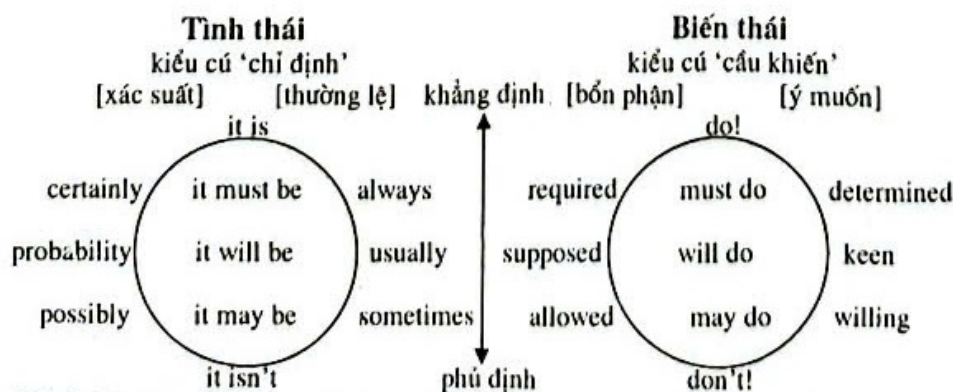
TÌNH THÁI đề cập đến thái độ của người nói hay người viết. Thức tình thái giúp truyền đạt mức độ chắc chắn hoặc quả quyết, trong khi các chức năng lời nói như mệnh lệnh, đề nghị, câu hỏi và lời khẳng định ảnh hưởng đến cách mà văn bản tương tác với khán giả.

Theo quan điểm của ngôn ngữ học chức năng hệ thống, tình thái gồm hai kiểu loại: tình thái hoá (modalization) và biến thái (modulation). Hệ thống này được thể hiện cụ thể trong hình sau:



Hình 1.2. Hệ thống các kiểu tình thái (System types of modality - Halliday & Matthiessen, 2014:691 - Hoàng Văn Vân, 2004:560)

Bốn kiểu trên được Halliday (1994) trình bày bằng hình thức biểu đồ sau, có bổ sung thêm các cực và thức.



Hình 1.3. Sơ đồ trình bày mối quan hệ của tình thái với cực và thức
(Diagram showing relation of modality to polarity and mood - Halliday & Matthiessen, 2004:618 - Hoàng Văn Vân, 2004:560)

Halliday & Matthiessen cũng lưu ý rằng biến thái chỉ phạm trù ngữ nghĩa của những lời đề nghị, nhưng tất cả những ý nghĩa tình thái đều được hiện thực hoá bằng cú chỉ định. Trong ngữ nghĩa triết học, khả năng xác suất được gọi là tình thái 'tiềm thức' (epistemic modality) còn tình thái bốn phận được gọi là tình thái "chức phận" (deontic) (Hoàng Văn Vân, 2004, tr.561).

Sau đây là các ví dụ cụ thể cho bốn kiểu tình thái và biến thái:

Tình thái	Xác suất	"It can't be cold in Vietnam at this time of year."
	Thường lệ	"The winter will come soon."
Biến thái	Bốn phận	"The children should be doing their homework."
	Ý muốn	"School children won't do much homework."

Theo Halliday & Matthiessen (2014), tình thái có thể nhận diện qua các phụ ngữ tình thái:

Bảng 2. Các phụ ngữ tình thái
(*Modal adjuncts - Halliday & Matthiessen, 2014:109 - Hoàng Văn Vân, 2004:125*)

	Kiểu	Ý nghĩa	Ví dụ
I	xác suất	khả năng như thế nào?	probably (có lẽ), possibly (có thể), certainly (chắc chắn), perhaps (có lẽ), maybe (có lẽ)
	thường xuyên	thường xuyên như thế nào?	usually (thường xuyên), sometimes (thỉnh thoảng), always (thường xuyên), (n)ever (không bao giờ/ bao giờ), often (luôn luôn), seldom (hiếm khi)
	điển hình	điển hình như thế nào	occasionally (thỉnh thoảng), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên), for the most part (phần nhiều)
	rõ ràng	rõ ràng như thế nào?	of course (tất nhiên), surely (chắc chắn), obviously (hiển nhiên), clearly (rõ ràng)
II	quan điểm	tôi nghĩ	in my opinion (theo quan điểm của tôi), personally (theo quan điểm cá nhân), to my mind (theo cách nghĩ của tôi)
	công nhận	tôi công nhận	frankly (nói thẳng ra), to be honest (nói thật với bạn), to tell you the truth (nói thực)
	thuyết phục	tôi bảo đảm với bạn	honestly (nói một cách thành thực), really (thực đấy), believe me (hãy tin tôi), seriously (nói một cách nghiêm túc)
	thỉnh cầu	tôi yêu cầu bạn	please (xin mời), kindly (một cách trân trọng)
	giả định	tôi cho (rằng)	evidently (một cách hiển nhiên là), apparently (rõ ràng là), no doubt (không nghi ngờ gì nữa), presumably (có thể đoán chừng)
	mong muốn	mong muốn như thế nào	(un)fortunately (may mắn/ thật không may mắn), to my delight/distress (trước sự sung sướng/ buồn rầu của tôi), regrettably (thật đáng tiếc), hopefully (hy vọng là)
	bảo lưu	tin cậy như thế nào	at first (lúc đầu), tentatively (để ước thử), provisionally (một cách tạm thời), looking back on it (nhìn lại nó)
	thăm định	hợp lí như thế nào	broadly speaking (nói rộng ra), in general (nhìn chung), on the whole (đại thể), strictly speaking (nói một cách nghiêm túc), in principle (trên nguyên tắc)
	đánh giá	nhạy cảm như thế nào	(un)wisely (một cách không ngoan/ một cách không khôn ngoan), understandably (một cách có thể hiểu được), mistakenly (một cách nhầm lẫn), foolishly (một cách ngu xuẩn)
	dự đoán	được chờ đợi như thế nào	to my surprise (trước sự ngạc nhiên của tôi), surprisingly (một cách ngạc nhiên), as expected (như đã dự kiến), by chance (tình cờ)

Ngoài ra, tình thái còn có thể được nhận diện qua các tác tử tình thái. Các tác tử tình thái có thể ở bậc:

Bảng 3. Các tác tử tình thái
(*Modal operators - Halliday & Matthiessen, 2014:145 – Hoàng Văn Vân, 2004:162*)

	thấp	trung bình	cao
Khăng định	<i>can, may, could, might, (dare)</i>	<i>will, would, should, is/ was to</i>	<i>must, ought to, need, has/have to</i>
Phủ định	<i>needn't, doesn't/didn't need to, have to</i>	<i>won't, wouldn't, shouldn't, (isn't, wasn't)</i>	<i>Mustn't, oughtn't to, can't, couldn't, (mayn't, mightn't, hasn't/hadn't to)</i>

2.2.1.3. Đại từ nhân xưng (Personal pronouns):

Halliday và Matthiessen (2014) đã liệt kê các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và chia chúng theo ba ngôi:

- Ngôi thứ nhất (first person): *I/ we*;
- Ngôi thứ hai (second person): *you*
- Ngôi thứ ba (third person): *she/ he/ it/ they*.

Trong tiếng Việt, hệ thống ngôi trong tiếng Việt cũng chia thành ba ngôi chính:

- Ngôi thứ nhất: *tôi, ta, tớ, mình, em, ...*
- Ngôi thứ hai: *bạn, cậu, mày, cháu, ...*
- Ngôi thứ ba: *anh ấy, cô ấy, hắn, nó, gã, ...*

Việc sử dụng đại từ nhân xưng và sự chuyển đổi giữa các đại từ nhân xưng trong cả hai ngôn ngữ giúp người đọc hiểu cách mà văn bản thiết lập mối quan hệ giữa người viết và người đọc. Những yếu tố này đóng góp vào ý nghĩa liên nhân được thể hiện trong văn bản. Trong các văn bản khoa học, hệ thống ngôi thường được sử dụng một cách trang trọng, chuẩn mực, và mang tính khách quan để phù hợp với mục đích truyền đạt thông tin chính xác, logic.

2.2.2. Bài báo khoa học và cấu trúc một bài báo khoa học

Theo Michael Stubbs (1986), bài báo khoa học là các văn bản khoa học được viết với độ dài một vài nghìn từ, là kết quả nghiên cứu về một vấn đề nào đó. Cũng theo Stubbs, các bài báo khoa học được phân tích ở phạm vi rộng hơn so của phân tích diễn ngôn, tích hợp ngôn ngữ học xã hội và việc nghiên cứu và sử dụng ngôn ngữ tự nhiên. Ông cũng nhấn mạnh rằng các bài báo khoa học, giống như các hình thức diễn ngôn khác, nên được xem xét không chỉ như là tập hợp các câu mà còn như những văn bản phức tạp phục vụ các chức năng giao tiếp cụ thể trong bối cảnh xã hội của chúng. Các bài báo khoa học được cấu trúc để đạt được sự rõ ràng, chính xác và khả năng tái lập, những yếu tố thiết yếu cho việc phổ biến và xác lập kiến thức khoa học. (Stubbs, 1986). Như vậy, một bài báo khoa học thường có cấu trúc chặt chẽ, tuân theo các chuẩn mực quốc tế để trình bày thông tin một cách rõ ràng và logic.

Nguyễn Hữu Cường (2021) đã tổng hợp từ các nguồn dữ liệu, đặc biệt là phân tích các bài nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn được chỉ mục trong cơ sở dữ liệu của Web of Science và Scopus. Ông chỉ ra rằng một bài báo khoa học gồm các phần (*section*). Theo tác giả (2021), cấu trúc phổ biến của một bài báo khoa học gồm:

- Tiêu đề (*title*);
- Tóm tắt (*abstract*)
- Đặt vấn đề (*introduction*);
- Tổng quan nghiên cứu (*literature review*)
- Phương pháp (*methods*);
- Kết quả (*results*)
- Thảo luận (*discussion*);
- Kết luận (*conclusion*)

Sau đây nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích phần tóm tắt của 10 bài báo KHXH bằng tiếng Anh và tiếng Việt có cấu trúc của một bài báo khoa học điển hình, dựa trên nền lý thuyết về nghĩa liên nhân và từ đó rút ra được những điểm giống và khác nhau về hình thức thể hiện giữa hai ngôn ngữ khác nhau này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mục đích và đối tượng nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu là nhằm hệ thống hóa các nghiên cứu tiền đề về nghĩa liên nhân (*interpersonal meaning*) và thiết lập cơ sở lý thuyết nền tảng cho khái niệm này. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành khảo sát các phương tiện ngôn ngữ biểu đạt nghĩa liên nhân trong phần tóm tắt (*abstract*) của các bài báo KHXH bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả phân tích nhằm cung cấp công cụ ứng dụng giúp học giả sử dụng hiệu quả phương tiện ngôn ngữ nhằm tạo quan hệ tương tác và tăng tính thuyết phục trong diễn ngôn học thuật, từ đó góp phần nâng cao chất lượng văn bản học thuật thuộc lĩnh vực KHXH.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu

- Trong phần tóm tắt của các bài báo KHXH được viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt nghĩa liên nhân được biểu đạt ở bình diện thức, tình thái và đại từ nhân xưng như thế nào?
- Người viết tiếng Anh và tiếng Việt có sự tương đồng và khác biệt nào trong việc sử dụng các phương tiện biểu hiện nghĩa liên nhân ở ba bình diện trên trong phần tóm tắt của các bài báo KHXH?
- Sự tương đồng và khác biệt đó phản ánh điều gì về đặc trưng văn hoá và giao tiếp học thuật của hai ngôn ngữ?

3.3. Phương pháp nghiên cứu:

Để đạt được những mục đích đã được nêu ở trên, bài báo sử dụng một số phương pháp và thủ pháp phục vụ nghiên cứu như sau:

- Phương pháp miêu tả ngôn ngữ học: phương pháp này giúp làm rõ đặc điểm về bình diện thức, tình thái và các đại từ nhân xưng, từ đó làm rõ nghĩa liên nhân trong các văn bản được lựa chọn;
- Phương pháp đối chiếu: phương pháp này nhằm tìm ra những điểm giống và khác nhau về cả bình diện thức và tình thái và việc sử dụng các đại từ nhân xưng của các văn bản ở cả hai ngôn ngữ;
- Thủ pháp phân tích diễn ngôn: nhằm nhận diện và mô tả các phương tiện biểu hiện nghĩa liên nhân ở bình diện thức và tình thái và các đại từ nhân xưng;
- Thủ pháp thống kê, phân loại: thủ pháp này được sử dụng để tìm ra mức độ phổ biến hoặc tần xuất của từng loại đặc điểm ngôn ngữ trong các văn bản được lựa chọn.

Những phương pháp, thủ pháp trên sẽ được sử dụng phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực hiện nghiên cứu nhằm tiến hành một cách khoa học và hiệu quả nhất, giúp làm sáng tỏ mục đích là nhằm khảo sát các phương tiện biểu hiện nghĩa liên nhân ở phần tóm tắt của các bài báo KHXH được lựa chọn.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Phân tích ở bình diện thức

Có thể thấy trong các bài báo khoa học thì tồn tại một người viết với vai trò cung cấp thông tin. Do vậy, trong các bài báo khoa học chủ yếu sử dụng thức tuyên bố, có thể ở dạng khẳng định hoặc phủ định. Cấu trúc thức xuất hiện trong phần tóm tắt bằng tiếng Anh và tiếng Việt được thể hiện tổng hợp trong bảng số liệu sau:

Bảng 4. Sự phân bố và tần suất cấu trúc thức trong phần tóm tắt của các bài báo KHXH tiếng Anh

Tóm tắt	Thức tuyên bố	Thức nghi vấn	Thức cầu khiến	Tổng
1	9	0	0	9
2	8	0	0	8
3	14	0	0	14
4	14	0	0	14
5	14	0	0	14
6	9	0	0	9
7	9	0	0	9
8	9	0	0	9
9	13	0	0	13

10	10	0	0	10
Tổng	109	0	0	109
Tỉ lệ	100%	0%	0%	100%

Bảng 5. Sự phân bố và tần suất cấu trúc thức trong phần tóm tắt của các bài báo KHXH tiếng Việt

Tóm tắt	Thức tuyên bố	Thức nghi vấn	Thức cầu khiến	Tổng
1	8	0	0	8
2	5	0	0	5
3	5	0	0	5
4	9	0	0	9
5	6	0	0	6
6	10	0	0	10
7	11	0	0	11
8	12	0	0	12
9	6	0	0	6
10	11	0	0	11
Tổng	83	0	0	83
Tỉ lệ	100%	0%	0%	100%

Nhận xét:

Qua hai bảng tổng hợp trên, có thể thấy điểm tương đồng trong việc truyền tải nghĩa liên nhân ở bình diện thức ở các đoạn tóm tắt được lựa chọn. Các phần tóm tắt, dù được viết bằng tiếng Anh hay tiếng Việt, đều được viết ra nhằm mục đích là truyền tải các thông tin nghiên cứu mới một cách rõ ràng và khách quan, mang lại cho người đọc cảm giác thông tin có tính học thuật cao, rất logic và đáng tin cậy, do vậy thức tuyên bố được sử dụng chủ yếu trong các phần tóm tắt này. Ngoài ra, thức tuyên bố còn giúp hạn chế việc tác giả đưa ra những cảm xúc hay quan điểm cá nhân, mà là đặc trưng mà các tác giả hướng tới. Các ví dụ sau đây minh họa cụ thể cho sự tương đồng ở bình diện thức ở cả hai ngôn ngữ.

Tiếng Anh:

(1) *“This paper addresses possible reinforcing or compensating relationships between child characteristics and parental social background in their influence on the transition to upper secondary education, the most important transition in the German school system.”*

(2) *“The use of school suspension and expulsion is a widespread phenomenon in American schools (Wallace et al., 2009; Owens and McLanahan, 2020).”*

Tiếng Việt:

(1) *“Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu nhận thức của sinh viên không chuyên tiếng Anh về các yếu tố ảnh hưởng đến trình độ tiếng Anh thông qua sử dụng nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát. 300 sinh viên đang học năm nhất của các chuyên ngành khác nhau tại Đại học Kinh tế - kỹ thuật Công nghiệp (UNETI) đã được mời tham gia để hoàn thành cuộc khảo sát này. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS.”*

(2) *“Tiếng Anh là một môn học tương đối khó đối với sinh viên (SV) đại trà tại Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI), vì các em đến từ nhiều vùng khác nhau, ở đó không chú trọng môn tiếng Anh, mà chủ yếu là các môn khoa học tự nhiên.”*

Trong các ví dụ trên, ví dụ (1) và (3) thể hiện mục tiêu nghiên cứu thông qua cấu trúc thông báo *“This paper addresses”* hay *“Nghiên cứu này nhằm ...”*. Ví dụ (2) và (4) nhấn mạnh hiện trạng hoặc thực trạng bằng việc thông báo về tính phổ biến của việc đình chỉ học hay đuổi học ở các trường của Mỹ hay độ khó của môn tiếng Anh với sinh viên đại trà.

4.2. Phân tích ở bình diện tình thái

Các phương tiện biểu hiện nghĩa liên nhân ở bình diện tình thái xuất hiện trong phần tóm tắt bằng tiếng Anh và tiếng Việt được thể hiện tổng hợp trong bảng số liệu sau:

Bảng 6. Sự phân bố và tần suất tình thái trong phần tóm tắt của các bài báo KHXH tiếng Anh

Tóm tắt	Tình thái		Biến thái	
	Xác xuất	Thường lệ	Bỏn phận	Ý muốn
1.	0	0	0	0
2.	0	0	0	0
3.	0	0	0	0
4.	0	0	0	0
5.	1	1	0	0
6.	0	0	0	0
7.	0	0	0	0
8.	1	0	0	0
9.	0	0	0	0
10.	0	0	0	0
Tổng	2	1	0	0

Bảng 7. Sự phân bố và tần suất tình thái trong phần tóm tắt của các bài báo KHXH tiếng Việt

Tóm tắt	Tình thái		Biến thái	
	Xác xuất	Thường lệ	Bỏn phận	Ý muốn
1.	0	0	0	0
2.	0	0	0	0
3.	0	0	0	0
4.	0	0	0	0
5.	0	0	0	0
6.	0	0	2	0
7.	0	0	0	0
8.	1	0	0	0
9.	0	0	0	0
10.	0	0	0	0
Tổng	1	0	2	0

Nhận xét:

Qua hai bảng tổng hợp trên, có thể thấy điểm tương đồng và khác biệt trong việc truyền tải nghĩa liên nhân ở bình diện tình thái trong phần tóm tắt của các bài báo KHXH tiếng Anh và tiếng Việt, cụ thể như sau:

- Ở phần tóm tắt của các bài báo KHXH tiếng Anh, tình thái biến thái được sử dụng với tần suất thấp, chỉ xuất hiện 2 lần; xác suất xuất hiện một lần; thường lệ một lần; các phương tiện tình thái biểu hiện bỏn phận, ý muốn không được sử dụng (0 lần).

- Ở phần tóm tắt của các bài báo KHXH tiếng Việt, tình thái biến thái cũng rất ít xuất hiện, chỉ 1 lần; biến thái bỏn phận xuất hiện 2 lần; thường lệ và các phương tiện để biểu thị ý muốn không được dùng trong các phần tóm tắt được tổng hợp này.

- Nhìn chung, tần suất sử dụng các phương tiện tình thái trong phần tóm tắt của các bài báo KHXH, dù tiếng Anh hay tiếng Việt, đều rất thấp hoặc gần như không có. Các bài báo dường như

không sử dụng nhiều các hình phương tiện biểu hiện tình thái xác suất, thường lệ, bổn phận, hay ý muốn trong phần tóm tắt.

- Điều này có thể phản ánh tính chất khách quan, súc tích của phần tóm tắt nghiên cứu khoa học xã hội, nơi tác giả chủ yếu trình bày các kết quả và nội dung chính một cách khách quan và trực tiếp mà không chú trọng sử dụng các hình thức tình thái mang tính chủ quan hay dự đoán.

4.3. Phân tích ở việc sử dụng các đại từ nhân xưng

Hệ thống các đại từ nhân xưng được sử dụng trong phần tóm tắt của các bài báo khoa học xã hội phản ánh tính khách quan và chuẩn mực khoa học, đảm bảo tính mạch lạc, giúp cho người đọc dễ dàng tiếp cận với bản chất và giá trị của nghiên cứu và không bị chi phối bởi các yếu tố cá nhân. Các đại từ nhân xưng được sử dụng trong phần tóm tắt của các bài báo KHXH được viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt được thể hiện tổng hợp trong bảng số liệu sau:

Bảng 5. Sự phân bố và tần suất của các đại từ nhân xưng trong phần tóm tắt của các bài báo KHXH tiếng Việt

	Tiếng Anh			Tiếng Việt		
	<i>ĐTNX</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỉ lệ %</i>	<i>ĐTNX</i>	<i>Số lượng</i>	<i>%</i>
Ngôi 1	I/ my	1	0,25%	(Của) Tôi	0	0
	We/ our	39	97,75%	(Của) Chúng tôi	0	0
Ngôi 2	You/ your	0	0	(Của) Bạn/ các bạn	0	0
Ngôi 3	He/ his	0	0	(Của) Anh ấy	0	0
	She/ her	0	0	(Của) Cô ấy	0	0
	They/ them	0	0	(Của) Họ	0	0

Từ bảng phân tích số liệu trên, có thể nhận thấy trong phần tóm tắt của các bài tiếng Anh có xu hướng sử dụng nhiều các đại từ nhân xưng (I/ We) nhằm tạo sự gần gũi. Ngoài ra, việc sử dụng các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất nhằm truyền tải thông điệp người viết trực tiếp tham gia vào quá trình nghiên cứu để ra sản phẩm. Từ đó có thể nhận thấy trách nhiệm khoa học của tác giả hoặc nhóm tác giả trong nghiên cứu. Ví dụ:

Tiếng Anh

(1) “*We use the German TwinLife data for genetically informed analyses and include comprehensive information on parental background as well as child cognitive ability and personality.*”

(2) “*We demonstrate that Mexican-origin adolescents are much less likely to have friends whose parents have college educations. 83% of non-Hispanic Asian students and 72% of non-Hispanic white students have nominated friends with college-educated mothers; about half of Mexican-origin students do.*”

Ngược lại, trong các bài báo khoa học xã hội viết bằng tiếng Việt được khảo sát lại không có sự xuất hiện của các đại từ nhân xưng. Thay vào đó, người viết sử dụng các danh từ/ cụm danh từ nhằm đảm bảo tính trung lập, khách quan, nhấn mạnh vào vấn đề và kết quả nghiên cứu. Ví dụ:

(3) “*Tác giả sử dụng bảng câu hỏi, thảo luận và phỏng vấn bán cấu trúc đối với sinh viên không chuyên ngoại ngữ tiếng Anh năm thứ 2, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ Thuật Công nghiệp để thu thập số liệu.*”

(4) “*Thông qua việc áp dụng phương pháp định tính và định lượng, nghiên cứu nhằm tìm hiểu hiện tượng trộn mã ngôn ngữ trong giao tiếp của sinh viên chuyên Anh của Trường Đại học Thương mại.*”

5. Kết luận

Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra những điểm giống và khác nhau trong việc sử dụng các phương tiện biểu hiện nghĩa liên nhân ở phần tóm tắt của các bài báo KHXH. Về điểm tương đồng, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều ưu tiên sử dụng thức tuyên bố và hạn chế sử dụng các phương tiện tình thái nhằm đảm bảo tính chính xác, rõ ràng và khách quan trong truyền tải thông tin. Tuy nhiên, sự khác biệt xuất hiện rõ ràng ở việc sử dụng đại từ nhân xưng: bài báo tiếng Anh có xu hướng sử dụng đại từ nhân xưng và ngôi thứ nhất để thể hiện vai trò chủ thể và sự tham gia của tác giả; trong khi đó, bài báo tiếng Việt không sử dụng đại từ nhân xưng, từ đó góp phần duy trì tính khách quan và phong cách trang trọng. Những phát hiện này cho thấy nghĩa liên nhân được vận dụng linh hoạt tùy thuộc vào đặc trưng văn hóa, ngôn ngữ và phong cách học thuật của từng ngôn ngữ, góp phần nâng cao hiệu quả giao tiếp trong môi trường nghiên cứu KHXH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Chu Thị Lộc An (2020), “Khảo sát nghĩa liên nhân biểu hiện qua từ xưng hô của nhân vật trong tác phẩm “Mảnh đất lắm người nhiều ma” của Nguyễn Khắc Trường”, Tạp chí *Khoa học Đại học Khánh Hòa*
2. Nguyễn Thị Văn Anh (2019), *Phương tiện biểu hiện nghĩa tình thái ở hành động hỏi tiếng Anh và tiếng Việt*, LA tiến sĩ.
3. Diệp Quang Ban (2009), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm
4. Võ Thị Bê (2020), *Đặc điểm Tiếng Anh chuyên ngành Dược học trong sự đối chiếu với tiếng Việt*, LA tiến sĩ.
5. Phạm Hữu Đức, Bạch Thị Thu Hiền (2009), “Một số đặc điểm ngữ pháp liên nhân trong các bản tin tiếng Anh”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 12, tr.26-31.
6. Dương Thị Việt Hà, Phạm Thị Diệu Quyên (2018), “A comparative study of interpersonal meaning in Hillary's and Trump's speeches”, Tạp chí *Khoa học* - Trường Đại học Quy Nhơn.
7. Nguyễn Thị Thu Hiền (2017), “Tổng quan các đường hướng tiếp cận nét nghĩa liên nhân của diễn ngôn”, Tạp chí *Khoa học Xã hội*, số 8 (228) 2017.
8. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục.
9. Nguyễn Quỳnh Hoa (2018), *Đặc điểm ngôn ngữ của các văn bản thuyết minh bảo tàng trong tiếng Việt và tiếng Anh từ quan điểm ngôn ngữ học chức năng hệ thống*, LA tiến sĩ.
10. Phan Văn Hòa, Giã Thị Tuyết Nhung (2022), “Án dụ ngữ pháp liên nhân từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 6b(327), tr.3-10.
11. Nguyễn Thị Kim Luyến (2019), *Đối chiếu liên hệ phương thức biểu hiện nghĩa liên nhân trong văn bản hướng dẫn sử dụng thuốc Anh - Việt*, LA tiến sĩ.
12. Nguyễn Thanh Nga (2018), “Giao tiếp của bác sĩ trong tư vấn khám bệnh bằng tiếng Anh và tiếng Việt: một so sánh liên nhân tiếp cận từ góc độ sử dụng chủ ngữ”, Tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài*, tập 34, số 3 (2018)
13. Trần Thị Bích Ngọc (2018), “Nghĩa liên nhân trong quảng cáo tuyển dụng tiếng Anh và tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 4(271), tr.43-50.
14. Ngô Đình Phương (2004), *Hợp phần nghĩa liên nhân của câu trong ngữ pháp chức năng hệ thống*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. Nguyễn Thị Thu Thủy (2012), “Động từ tình thái Tiếng Anh và tiếng Việt trong các văn bản Khoa học xã hội”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 3(197), tr.33-39.
16. Nguyễn Thị Huyền Trang (2019), *Đối chiếu phương tiện rào đón trong văn bản khoa học tiếng Việt và tiếng Anh*, LA tiến sĩ.
17. Văn Như Vân, Hà Thị Như Hằng (2021), “Phân tích nghĩa liên nhân trong chuyên mục phản hồi của độc giả gửi ban biên tập bằng tiếng Anh và tiếng Việt theo thuyết Đánh giá”, Tạp chí *Khoa học và Công nghệ* - Đại học Duy Tân.

Tiếng Anh

18. Austin, J.L. (1962), *How to do things with words*, Harvard University Press, London.
19. Eggins, S. (2004), *An Introduction to Systemic Functional Linguistics*, Continuum International Publishing Group.
20. Fairclough, N. (1995), *Critical Discourse Analysis: The Critical Study of Language*, Routledge.
21. Firth, J.R. (1957), *The Technique of Semantics, Papers in Linguistics 1934–1951*, Oxford University Press.
22. Grice, P. (1975), *Logic and Conversation*, New York Academic Press.
23. Halliday, M.A.K. & Matthiessen, C. (2004, 2014), *An Introduction to Functional Grammar*, Routledge.
24. Martin, J.R. & White, P.R.R. (2005), *The Language of Evaluation: Appraisal in English*, Palgrave Macmillan.
25. Thompson, G. (2014), *Introducing Functional Grammar*, Routledge, London and New York.

An analysis of interpersonal meaning**in the abstracts of social science research articles written in English and Vietnamese**

Abstract: This study focuses on analyzing interpersonal meaning in the abstracts of 10 social sciences research articles written in English and Vietnamese in three aspects: mood, modality, and personal pronouns. The research data consists of English and Vietnamese articles from reputable domestic and international journals, with the aim of discovering how writers establish relationships with readers through linguistic resources. The results show that, in terms of mood, both language groups prioritize the use of declarative mood to convey information objectively and accurately. In terms of modality, expressions are limited, reflecting the concise and objective nature of scientific abstracts. As for personal pronouns, English articles often use the first-person plural (we/our) to create closeness and demonstrate scientific responsibility, whereas Vietnamese articles tend to maintain neutrality by avoiding personal pronouns and instead using nouns or noun phrases. These findings reflect cultural differences and the characteristics of academic communication in the two languages within the scope of social sciences research articles.

Key words: interpersonal meaning; social science research articles; aspect; mood; modality; personal pronouns.